

DOANH NGHIỆP : CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – F1 – Thị xã Bến Tre
ĐIỆN THOẠI : 075.3829.499
FAX : 075.3827.781



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 3 năm 2018)

_ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
_ Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
_ Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN



Nơi nhận báo cáo:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.815.959.381	78.741.124.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.728.636.870	59.380.265.592
1. Tiền	111		22.192.551.755	20.391.444.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.536.085.115	38.988.820.763
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.003.040.618	15.497.854.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.304.994.739	14.202.727.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.270.517.566	1.241.396.170
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		522.821.047	149.023.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(95.292.734)	(95.292.734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.084.281.893	3.842.231.676
1. Hàng tồn kho	141		7.084.281.893	3.842.231.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			20.773.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			20.773.457
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.872.196.449	445.999.863.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		418.218.776.133	435.904.921.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221		417.433.050.207	435.893.310.394
- Nguyên giá	222		717.743.052.660	708.310.289.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(300.310.002.453)	(272.416.978.903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		785.725.926	11.611.111
- Nguyên giá	228		1.188.000.000	190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(402.274.074)	(178.388.889)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.584.515.849	2.000.841.970
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.584.515.849	2.000.841.970
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.068.904.467	8.094.099.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.068.904.467	8.094.099.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		523.688.155.830	524.740.988.131

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		187.932.160.386	212.254.914.283
I. Nợ ngắn hạn	310		46.479.117.649	51.759.935.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.637.112.708	1.502.572.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		318.848.040	283.465.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.124.332.139	1.010.209.846
4. Phải trả người lao động	314		3.913.376.185	3.536.176.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		559.766.111	1.557.968.978
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.693.579.818	15.324.585.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.149.998.380	25.177.498.380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.082.104.268	3.367.457.367
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		141.453.042.737	160.494.979.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		141.453.042.737	160.494.979.137
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335.755.995.444	312.486.073.848
I. Vốn chủ sở hữu	410		335.755.995.444	312.486.073.848
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.785.573.848	12.886.073.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.970.421.596	19.600.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.081.517.348	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.888.904.248	19.600.000.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		523.688.155.830	524.740.988.131

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Hiền



Võ Chi Chiên Trang



Nguyễn Chi Diễm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	M S	T M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.571.438.837	39.168.672.832	125.563.417.989	117.280.696.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		41.571.438.837	39.168.672.832	125.563.417.989	117.280.696.238
4. Giá vốn hàng bán	11		11.274.950.253	11.417.115.223	34.133.164.262	33.485.892.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.296.488.584	27.751.557.609	91.430.253.727	83.794.804.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		632.378.933	263.427.717	1.520.670.009	747.182.715
7. Chi phí tài chính	22		2.175.925.044	2.375.583.887	6.623.663.509	7.475.905.083
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.175.925.044	2.375.583.887	6.623.663.509	7.475.905.083
8. Chi phí bán hàng	25		11.224.098.438	13.340.339.311	36.821.231.717	36.743.669.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.024.985.227	2.845.808.155	9.306.879.671	8.516.053.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		14.503.858.808	9.453.253.973	40.199.148.839	31.806.358.920
11. Thu nhập khác	31		1.795.440	220.494.993	18.457.340	225.566.950
12. Chi phí khác	32				68.180.246	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.795.440	220.494.993	(49.722.906)	225.566.950
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.505.654.248	9.673.748.966	40.149.425.933	32.031.925.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.000.000.000	600.000.000	6.128.754.337	5.071.635.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.505.654.248	9.073.748.966	34.020.671.596	26.960.290.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	277	1.070	822
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		427	277	1.070	822

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Hiền



Võ Thị Chiên Trang



Nguyễn Thị Diễm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138.970.429.537	127.902.159.526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.645.398.471)	(29.114.154.279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.979.822.777)	(21.694.986.029)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.621.866.376)	(8.719.718.752)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.000.000.000)	(5.135.639.604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.053.064.290	5.079.178.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.308.945.860)	(15.627.599.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.467.460.343	52.689.239.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.719.345.771)	(1.612.706.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.669.693.106	747.182.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.049.652.665)	(865.524.059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.069.436.400)	(19.863.258.377)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.000.000.000)	(15.596.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.069.436.400)	(35.459.258.377)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.348.371.278	16.364.456.803
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.380.265.592	27.062.028.787
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77.728.636.870	43.426.485.590

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng



Võ Thị Chiên Trang

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Diễm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước máy, thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 và Báo cáo tài chính năm 2017 áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	3.028.932.117	14.995.777.734	298.024.709.851
- Trích quỹ đầu tư phát triển		9.857.141.731		9.857.141.731
- Lãi trong năm trước			35.681.221.376	35.681.221.376
- Chi trả cổ tức			(15.596.000.000)	(15.596.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(9.857.141.731)	(9.857.141.731)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(5.623.857.379)	(5.623.857.379)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	280.000.000.000	12.886.073.848	19.600.000.000	312.486.073.848
- Tăng LNST chưa PP năm trước			4.200.000.000	4.200.000.000
- Giảm quỹ đầu tư phát triển		(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ này	14.000.000.000			14.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển		4.099.500.000		4.099.500.000
- Lãi trong kỳ			34.020.671.596	34.020.671.596
- Chi trả cổ tức của năm 2017			(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			(4.099.500.000)	(4.099.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(3.750.750.000)	(3.750.750.000)
Số dư đến ngày 30 tháng 09 năm 2018	294.000.000.000	12.785.573.848	28.970.421.596	335.755.995.444

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia của năm 2017

4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VI. Những thông tin khác

Số dư đầu kỳ điều chỉnh theo Số cuối kỳ của Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cuối quý 3/2018	Đầu năm
188.160.000.000	179.200.000.000
105.840.000.000	100.800.000.000
294.000.000.000	280.000.000.000
280.000.000.000	280.000.000.000
14.000.000.000	
294.000.000.000	280.000.000.000
21.000.000.000	
12.785.573.848	12.886.073.848
2.082.104.268	3.367.457.367

Ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Chiên Trang

Nguyễn Thị Diễm Phương